ISO 9001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN
SAFETY INSPECTION & TRAINING JOIN STOCK COMPANY
ĐC: 14/24 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
VP: 362 (315 cũ) Phạm Hữu Lầu, xã Phước Kiển, H. Nhà Bè, Tp.HCM
Email: sit_jsc@kiemdinhhlat.vn Website: kiemdinhhlat.vn
ĐT: 028. 3893 9887 DĐ: 0903 710 352

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATION OF VERIFICATION

Số (No): 2618 /KĐ.HLAT

1. Tên phương tiện đo *(Name of Equipment)* : **KÍCH THUỶ LỰC**
2. Kiểu *(Type):* : **KTL280T**
Số chế tạo *(Engine number)* : **NV002**
Nhà chế tạo *(Manufacturer)* : **Nga**
Năm sản xuất *(Manufacturing year)* : **Không rõ**
3. Đặc trưng kỹ thuật *(Basic technological parameters on)*:
+ Khả năng tạo lực tối đa*(Capacity)* : **282 T**
+ Đồng hồ đo *(Pressure gauge)* :
- Phạm vi đo của áp kế *(Measuring range)* : **0 ÷ 600 kg/cm²**
- Giá trị vạch chia *(Division)* : **10 kg/cm²**
- Số hiệu *(Serial No)* : **Không rõ**

4. Chủ phương tiện *(Client)*: **CÔNG TY CP VẬN TẢI XÂY DỰNG NAM VIỆT**
Địa chỉ *(Add)* : 4C Đường 25, P.Long Thạnh Mỹ, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM
5. Phương tiện kiểm định *(Means of Veritication)* :
+ Lực kế trụ *(Load cell)* : 6000 KN; Model : E100/ES Số *(Serial no)* : 9303NO73
Đã được hiệu chẩn, tem hiệu chuẩn số *(This calibration,calibration label)* : KT3-0075Co9

6. Phương pháp thực hiện *(Method of Implement)* : ĐLVN 108 - 2002
+ Đo so sánh với lực kế trụ*(Tested against Proving column)* : 6000 KN - E100/ES -9303NO73

7. Kết quả kiểm định *(Results of verification)* :
+ Bảng kết quả kèm *theo (Calibration results attached)*
8. Tem kiểm định số *(Verification label* : 2618
9. Ngày kiểm định *(Date Inspection)*: 01/12/2022
10. Ngày kiểm định tiếp theo *(The next reverification date)*: 01/12/2023

Tp.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2022
GIÁM ĐỐC
(Director)

M.S.D.N: 0304477... CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN Q. BÌNH THẠNH

Hoàng Thanh Tịnh

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

(Results of verification)

Giá trị áp suất đọc trên phương tiện đo *Pressure reading on tester* (kg/cm^2)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn *Average reading on equipment (T)*	Giá trị áp suất đọc trên phương tiện đo *Pressure reading on tester* (kg/cm^2)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn *Average reading on equipment (T)*
50	23.55	350	164.85
100	47.12	400	188.41
150	70.65	450	211.95
200	94.20	500	235.52
250	117.75	550	259.05
300	141.31	600	282.61

- Phương trình tính toán lực ép*(The calibration equation):* **y = 0,471 x**

Với/*With*

- y: Giá trị đọc trên phương tiện kiểm định/ *Average reading value, T*
- x: Giá trị đọc trên phương tiện đo/*Pressure reading value,* kg/cm^2

KIỂM ĐỊNH VIÊN

(Inspector)

C.ty CP Kiểm Định & HLAT

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Số: 3[illegible]31/KDV